

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 26./FPT-FAF

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022
Hanoi, January 25th, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Dương Hoàng Phú/ *Mr. Duong Hoang Phu*
Chức vụ/ *Position*: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ *Investor Relations Manager*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*: Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/ *Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31st 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2022 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>



This information was disclosed on Company website (<https://fpt.com.vn/vi/nhadautu/thong-tin-cong-bo>) on January 25th, 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/*Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31st 2021.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/*Party to disclose information*



Dương Hoàng Phú

Nơi nhận/Recipient:

- Nhu trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FAF/*Admin, FAF*





FPT CORPORATION

FINANCIAL STATEMENTS Quarter IV - 2021



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
BALANCE SHEET	3 - 4
INCOME STATEMENT	5 - 6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 27

BALANCE SHEET

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
A. CURRENT ASSETS	100		9,709,383,782,843	8,198,590,237,083
I. Cash and cash equivalents	110	1	2,096,322,938,314	2,062,744,834,148
1. Cash	111		428,322,938,314	151,644,834,148
2. Cash equivalents	112		1,668,000,000,000	1,911,100,000,000
II. Short-term financial investments	120	4	5,778,900,000,000	4,534,100,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		5,778,900,000,000	4,534,100,000,000
III. Short-term receivables	130		1,745,698,321,469	1,530,680,636,913
1. Short-term trade receivables	131		123,051,205,676	103,692,219,466
2. Short-term advances to suppliers	132	2	27,261,022,850	100,494,422,801
3. Short-term loan receivables	135		405,325,000,000	195,500,000,000
4. Other short-term receivables	136	3	1,191,430,940,776	1,139,494,264,022
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(1,369,847,833)	(8,500,269,376)
IV. Inventories	140		947,836,253	8,129,915,288
1. Inventories	141		947,836,253	8,129,915,288
V. Other short-term assets	150		87,514,686,807	62,934,850,734
1. Short-term prepayments	151		5,200,019,846	3,370,626,124
2. Value added tax deductibles	152		78,257,803,652	59,529,421,982
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		4,056,863,309	34,802,628
B. NON-CURRENT ASSETS	200		9,941,794,649,103	8,405,582,486,214
I. Long-term receivables	210		400,000,000	400,000,000
1. Long-term loans receivable	215		400,000,000	400,000,000
II. Fixed assets	220		1,989,611,749,089	340,335,618,970
1. Tangible fixed assets	221	5	1,964,991,660,866	328,421,086,062
- Cost	222		2,157,917,378,291	494,420,950,331
- Accumulated depreciation	223		(192,925,717,425)	(165,999,864,269)
2. Intangible assets	227	6	24,620,088,223	11,914,532,908
- Cost	228		104,887,409,954	81,059,561,892
- Accumulated amortisation	229		(80,267,321,731)	(69,145,028,984)
III. Long-term assets in progress	240		39,136,595,453	1,340,743,130,808
1. Long-term construction in progress	242	7	39,136,595,453	1,340,743,130,808
IV. Long-term financial investments	250		7,882,613,409,012	6,722,613,409,012
1. Investment in subsidiaries	251	8	7,389,613,409,012	6,229,613,409,012
2. Investments in Joint-ventures, associates	252	9	492,500,000,000	492,500,000,000
3. Equity investments in other entities	253		500,000,000	500,000,000
V. Other long-term assets	260		30,032,895,549	1,490,327,424
1. Long-term prepayments	261		18,798,434,851	1,490,327,424
2. Deferred tax assets	262		11,234,460,698	-
TOTAL ASSET (270=100 + 200)	270		19,651,178,431,946	16,604,172,723,297


BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
C. LIABILITIES	300		7,248,879,114,169	5,498,847,412,441
I. Current liabilities	310		5,909,911,763,256	5,249,581,662,441
1. Short-term trade payables	311	10	653,609,107,701	473,313,612,285
2. Short-term advances from customers	312		9,718,538,547	365,063,567
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	11	1,284,228,387	4,357,222,239
4. Payables to employees	314		23,503,278,699	30,968,596,336
5. Short-term accrued expenses	315	12	124,938,220,729	39,671,569,536
6. Short-term unearned revenue	318		7,790,157,327	3,847,703,821
7. Other current payables	319	13	233,087,414,196	269,620,587,064
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	14	4,648,000,000,000	4,295,030,000,000
9. Short-term provisions	321		18,000,000,000	10,189,080,000
10. Bonus and welfare funds	322		189,980,817,670	122,218,227,593
II. Long-term liabilities	330		1,338,967,350,913	249,265,750,000
1. Long-term unearned revenue	336		239,735,046,288	249,265,750,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	15	1,099,205,700,000	-
3. Deferred tax liabilities	341		26,604,625	-
D. EQUITY	400		12,402,299,317,777	11,105,325,310,856
I. Owner's equity	410	16	12,402,299,317,777	11,105,325,310,856
1. Owner's contributed capital	411		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
2. Share premium	412		49,941,441,360	49,941,441,360
3. Treasury shares	415		(823,760,000)	(823,760,000)
4. Investment and development fund	418		103,009,261	103,009,261
5. Other reserves	420		87,203,093,024	87,203,093,024
6. Retained earnings	421		3,190,359,044,132	3,129,026,667,211
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	421a		1,156,367,839,211	1,028,610,004,465
- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		2,033,991,204,921	2,100,416,662,746
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		19,651,178,431,946	16,604,172,723,297


Hoang Ngoc Bich
Preparer
24th January 2022


Hoang Huu Chien
Chief Accountant


Nguyen The Phuong
Executive Vice President



INCOME STATEMENT

Quarter IV – 2021

FORM B 02-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	In period		Year to date	
			2021	2020	2021	2020
1 Gross revenue from goods sold and services rendered	01	17	116,456,217,945	94,100,004,117	401,008,821,298	291,964,092,178
2 Deductions	02		-	-	-	-
3 Net revenue from goods sold and services rendered	10		116,456,217,945	94,100,004,117	401,008,821,298	291,964,092,178
4 Cost of sales	11	18	22,679,414,801	25,675,563,429	88,563,927,849	70,845,327,323
5 Gross profit from goods sold and services rendered	20		93,776,803,144	68,424,440,688	312,444,893,449	221,118,764,855
6 Financial income	21	19	1,159,426,337,841	1,050,213,032,396	3,381,173,543,195	3,189,254,995,222
7 Financial expenses	22	20	69,541,653,779	61,231,853,405	233,763,317,924	139,062,950,468
<i>In which: interest expense</i>	23		<i>68,477,313,961</i>	<i>60,133,986,217</i>	<i>233,796,715,258</i>	<i>138,911,372,017</i>
8 Selling expenses	25		1,547,758,033	3,100,035,460	7,230,524,202	4,380,835,730
9 General and administration expenses	26		142,786,872,179	93,636,535,182	522,502,460,622	373,815,162,930
10 Operating profit	30		1,039,326,856,994	960,669,049,037	2,930,122,133,896	2,893,114,810,949
11 Other income	31		483,615,009	318,304,478	905,925,070	339,058,283
12 Other expenses	32		352,312,824	312,703,204	730,395,444	323,922,416
13 Profit from other activities	40		131,302,185	5,601,274	175,529,626	15,135,867
14 Accounting profit before tax	50		1,039,458,159,179	960,674,650,311	2,930,297,663,522	2,893,129,946,816
15 Current corporate income tax expense	51	21	42,041,674	5,757,401,683	45,041,674	8,808,174,070
16 Deferred corporate tax (income)/expense	52		(11,207,856,073)	-	(11,207,856,073)	-
16 Net profit after corporate income tax	60		1,050,623,973,578	954,917,248,628	2,941,460,477,921	2,884,321,772,746

EXPLANATION:

FPT Corporation explains the variation of net revenue and profit after tax in Quarter 4 of 2021, in comparison with last year Quarter 4 as follows:

Unit: Million

Item	Year 2021	Year 2020	Increase/(Decrease)		Year 2021	Year 2020	Increase/(Decrease)	
	Quarter 4	Quarter 4	Amount	Percentage	Accumulated	Accumulated	Amount	Percentage
Net Revenue	116,456	94,100	22,356	24%	401,009	291,964	109,045	37%
Profit after tax	1,050,624	954,917	95,707	10%	2,941,460	2,884,322	57,139	2%

The increase in net revenue is mainly due to the nearly 24% increase in revenue from administrative expenses paid on behalf of and reallocated back to subsidiaries in the fourth quarter of 2021 compared to the fourth quarter of 2020.

The increase of profit after corporate income tax is mainly due to the increase in financial income in the fourth quarter of 2021 by approximately 10% compared to the fourth quarter of 2020, due to the increase in dividends/profits transferred from subsidiaries.



Hoang Ngoc Bich
 Preparer

24th January 2022



Hoang Huu Chien
 Chief Accountant



Nguyen The Phuong
 Executive Vice President

CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

FORM B 03-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Year to date	
		2021	2020
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	2,930,297,663,522	2,893,129,946,816
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	45,922,320,498	21,262,963,030
Provisions	03	680,498,457	(13,501,855,348)
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency items	04	(18,953,499)	944,683,303
(Gain)/loss from investing activities	05	(3,379,914,766,312)	(3,187,425,347,830)
Interest expense	06	233,796,715,258	138,911,372,017
3. Operating profit before movements in working capital	08	(169,236,522,076)	(146,678,238,012)
(Increase)/Decrease in receivables	09	41,505,043,564	(57,276,007,688)
(Increase)/Decrease in inventories	10	7,182,079,035	(8,092,548,035)
Increase/(Decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	224,021,977,973	70,737,025,368
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	(19,137,501,149)	(67,450,891)
Interest paid	14	(233,555,480,063)	(115,112,989,462)
Corporate income tax paid	15	(7,180,000,000)	(5,000,000,001)
Other cash inflows	16	117,250,980,000	99,000,000,000
Other cash outflows	17	(49,488,389,923)	(41,461,941,709)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	(88,637,812,639)	(203,952,150,430)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(393,844,047,343)	(505,388,867,077)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	861,360,923	335,860,063
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(11,481,025,000,000)	(8,574,100,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	10,026,400,000,000	6,397,600,000,000
5. Equity investments in other entities	25	(1,160,000,000,000)	(900,000,000,000)
6. Interest earned, dividends and profits received	27	3,321,009,849,223	2,859,860,627,501
Net cash generated by /(used in) investing activities	30	313,402,162,803	(721,692,379,513)

CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

FORM B 03-DN
 Unit: VND

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	52,097,680,000	33,917,900,000
2. Proceeds from borrowings	33	17,864,205,700,000	10,657,030,000,000
3. Repayment of borrowings	34	(16,412,030,000,000)	(6,959,000,000,000)
4. Dividends and profits paid	36	(1,695,439,595,275)	(1,464,543,679,775)
Net cash generated by /(used in) financing activities	40	(191,166,215,275)	2,267,404,220,225
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	33,598,134,889	1,341,759,690,282
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	2,062,744,834,148	720,832,090,017
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(20,030,723)	153,053,849
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	2,096,322,938,314	2,062,744,834,148



Hoang Ngoc Bich
 Preparer
 24th January 2022



Hoang Huu Chien
 Chief Accountant



Nguyen The Phuong
 Executive Vice President

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

I. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

FPT Corporation (the "Company") was incorporated as a State-owned company in Vietnam and subsequently equitised in accordance with Decision No. 178/QĐ-TTg, following which the Company officially operated as a joint stock company. FPT Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0103001041 issued for the first time by Hanoi Department of Planning and Investment dated 13 May 2002 and its amendments.

According to the amended Business Registration Certificate dated 19 December 2008, the Company changed its name from the Corporation for Financing and Promoting Technology to FPT Corporation.

According to the 51st amendment of Business Registration Certificate, the Corporation changed the Charter capital into VND 9,075,516,490,000.

Since December 2006, the Company's shares have been listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Company are to provide information technology and telecommunication products and services and to make investments. The main products and services provided are system integration; software production and development; IT services, ERP services; IT product manufacturing and distribution; mobile phone distribution; software solution services; telecommunication and internet services; training; warranty and maintenance of telecommunication and IT equipment and other telecommunication services.

The Corporation's structure

As at 31 December 2021, FPT Corporation had 01 branch including Brand in Ho Chi Minh City – FPT Corporation (Hanoi City), 8 subsidiaries and 2 associates.

Subsidiaries of the Company including:

- FPT Information System Corporation;
- FPT Telecom Joint Stock Company;
- FPT Software Company Limited;
- FPT Education Company Limited;
- FPT Online Services Joint Stock Company;
- FPT Investment Company Limited;
- FPT Smart Cloud Company Limited;
- FPT Digital Company Limited.

Associates of the Company including:

- FPT Digital Retail Joint Stock Company;
- Synnex FPT Joint Stock Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

II. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Investments in subsidiaries

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the interim income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, associates are carried in the interim balance sheet at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories within the Company is calculated using the first in, first out (FIFO) method and inventory recording method is the perpetual method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>2021</u>
	(Years)
Buildings and structures	10 – 30
Machinery and equipment	5 – 30
Office equipment	3 – 5
Motor vehicles	4 – 6
Other assets	3 – 4

Intangible assets and amortisation

Computer software

Purchase price of new computer software which is not an integral part of related hardware is capitalized and accounted for as intangible assets. Computer software is amortized into the income statement on a straight-line basis from 3 to 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Long-term prepayments

Long-term prepayments comprise prepaid land rentals and other expenses to guarantee the usage of the rented areas, prepaid office rentals, tools and supplies issued for consumption, office refurbishment expenses.

Tools, supplies issued for consumption, small devices and office refurbishment expenses are stated at cost and expensed pursuant to current regulations.

Revenue recognition

Revenue from services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Related parties

Related parties comprise subsidiaries, associates and key management personnel of the Company.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised. There were no material temporary differences during the year and hence, no deferred tax has been recorded.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

IV. ADDITIONAL INFORMATION ABOUT ITEMS ON THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Cash on hand	135,188,799	144,246,940
Cash in bank	428,187,749,515	151,500,587,208
Cash equivalents (*)	1,668,000,000,000	1,911,100,000,000
	<u>2,096,322,938,314</u>	<u>2,062,744,834,148</u>

(*) Cash equivalents represent time deposits at banks with terms within three months.

2. SHORT-TERM ADVANCE TO SUPPLIERS

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Phu Thai Industries Company Limited	-	26,720,495,049
Apic Architecture Company Limited	16,446,047,950	7,290,082,350
319 Corporation Ministry Of National Defence	-	17,717,894,750
Vietnam Installation Construction & Refrigeratory., JSC	-	10,208,505,200
Others	10,814,974,900	38,557,445,452
	<u>27,261,022,850</u>	<u>100,494,422,801</u>

3. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Deposits and mortgages	4,576,680,952	4,629,892,952
Dividends receivable from subsidiaries	900,000,000,000	819,845,764,000
Accrued deposit and loan interest	84,444,030,721	106,302,578,474
Others	202,410,229,103	208,716,028,596
	<u>1,191,430,940,776</u>	<u>1,139,494,264,022</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
a. Held-to-maturity investments	5,778,900,000,000	5,778,900,000,000	4,534,100,000,000	4,534,100,000,000
Term deposits	5,778,900,000,000	5,778,900,000,000	4,534,100,000,000	4,534,100,000,000
b. Investments in other entities				
b1) Investments in subsidiaries	7,389,613,409,012	7,389,613,409,012	6,229,613,409,012	6,229,613,409,012
FPT Information System Corporation	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000
FPT Investment Company Limited	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000
FPT Education Company Limited	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
FPT Software Company Limited	3,312,073,500,000	3,312,073,500,000	2,812,073,500,000	2,812,073,500,000
FPT Telecom Joint Stock Company	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312
FPT Online Service Joint Stock Company	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700
FPT Smart Cloud Company Limited	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
FPT Digital Limited Company Limited	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-
b2) Investments in associates	492,500,000,000	492,500,000,000	492,500,000,000	492,500,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000
b3) Investments in others entities	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. TANGIBLE FIXED

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/01/2021	371,575,314,812	41,122,832,097	18,162,090,455	63,183,822,016	376,890,951	494,420,950,331
Transfer from construction in progress	1,419,779,886,960	231,848,634,268	-	8,170,053,831	-	1,662,496,273,971
Purchases	-	2,697,698,912	-	6,589,280,545	2,537,180,120	9,126,460,665
Disposals	-	-	(2,947,680,000)	(5,070,243,316)	(108,383,360)	(8,126,306,676)
As at 31/12/2021	1,791,355,201,772	275,669,165,277	15,214,410,455	72,872,913,076	2,805,687,711	2,157,917,378,291
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2021	61,166,049,179	40,987,183,441	9,764,815,920	53,704,924,778	376,890,951	165,999,864,269
Charge for the period	21,062,966,576	2,845,363,964	2,908,573,625	7,495,535,238	487,588,348	34,800,027,751
Disposals	-	-	(2,703,378,620)	(5,062,412,615)	(108,383,360)	(7,874,174,595)
As at 31/12/2021	82,229,015,755	43,832,547,405	9,970,010,925	56,138,047,401	756,095,939	192,925,717,425
NET BOOK VALUE						
As at 01/01/2021	310,409,265,633	135,648,656	8,397,274,535	9,478,897,238	-	328,421,086,062
As at 31/12/2021	1,709,126,186,017	231,836,617,872	5,244,399,530	16,734,865,675	2,049,591,772	1,964,991,660,866

As at 31 December 2021, the cost of the Company's assets includes VND 172,620,556,164 (as at 31 December 2020: VND 100,655,420,068) of machinery, equipment, motor vehicles and office equipment which have been fully depreciated but are still in use.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. INTANGIBLE ASSETS

	<u>Computer software</u>
	VND
COST	
As at 01/01/2021	81,059,561,892
Addition	<u>23,827,848,062</u>
As at 31/12/2021	<u>104,887,409,954</u>
ACCUMULATED AMORTISATION	
As at 01/01/2021	69,145,028,984
Charge for the year	<u>11,122,292,747</u>
As at 31/12/2021	<u>80,267,321,731</u>
NET BOOK VALUE	
As at 01/01/2021	<u>11,914,532,908</u>
As at 31/12/2021	<u>24,620,088,223</u>

7. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
FPT Tower building project	-	1,333,086,970,636
Others	<u>39,136,595,453</u>	<u>7,656,160,172</u>
	<u>39,136,595,453</u>	<u>1,340,743,130,808</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

8. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES:

Details of the Company's subsidiaries as at 31 December 2021 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Information System Corporation	Floor 22, Keangnam Landmark 72, E6, Pham Hung Street, Me Tri, Tu Liem, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing application software solution, ERP service, IT service and integrated system service
FPT Software Company Limited	Floor 6-12, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing software services and products
FPT Telecom Joint Stock Company (i)	Floor 2, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	45.65%	45.65%	Providing ADSL services, fixed line internet services, online advertising and other online services
FPT Education Company Limited	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing training and technology services
FPT Online Service Joint Stock Company	Lot 29B-31B-33B, Tan Thuan Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh city	49.52%	80.15%	Providing online services
FPT Investment Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing financial services activities (investment consulting services, excluding legal and financial consulting services)
FPT Smart Cloud Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing IT services and other services related to computers
FPT Digital Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing consulting service of digital transformation

(i) As at 31 December 2021, FPT Corporation holds 45.65% ownership interest (31 December 2020: 45.65%) and 45.65% of voting rights (31 December 2020: 45.65%) at FPT Telecom Joint Stock Company. However, the Company has the power to cast the majority of votes at meetings of the Board of Directors of FPT Telecom Joint Stock Company. Thus, the Company has the power to control the financial and operating policies of FPT Telecom Joint Stock Company. Accordingly, the Company has control over FPT Telecom Joint Stock Company and thus, FPT Telecom Joint Stock Company is a subsidiary.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

9. INVESTMENTS IN ASSOCIATES:

Details of the Company's associates as at 31 December 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Digital Retail Joint Stock Company	261 - 263 Khanh Hoi, Ward 2, District 4, Hochiminh City	46.53%	46.53%	Retails of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; telecom service agent
Synnex FPT Joint Stock Company	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	48.00%	48.00%	Producing technology products and distributing IT devices and mobile phone; and manufacturing computers

10. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
FPT Education Company Limited	459,551,440,113	308,494,627,889
FPT Information System Corporation	29,366,848,191	25,685,136,785
Constrexim Holdings	40,201,677,894	43,274,792,123
VMRC Joint Stock Company	22,379,648,764	15,435,343,450
Others	102,109,492,739	80,423,712,038
Total	653,609,107,701	473,313,612,285

11. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Items	31/12/2020	In the period		31/12/2021
		Amount payable/receivable	Amount paid	
	VND	VND	VND	VND
a) Receivables				
Import duty	34,802,628	-	-	34,802,628
Corporate income tax	-	-	4,022,060,681	4,022,060,681
Total	34,802,628	-	4,022,060,681	4,056,863,309
b) Payables				
VAT	2,293,172	61,952,089,609	61,952,089,609	2,293,172
Corporate income tax	3,112,897,645	45,041,674	3,157,939,319	-
Personal income tax	1,188,104,130	46,765,198,116	46,757,980,228	1,195,322,018
Land rental fee	10,000	25,730,507,727	25,730,507,727	10,000
Other taxes	53,917,292	1,341,389,616	1,308,703,711	86,603,197
- License tax	-	4,000,000	4,000,000	-
- Other taxes	53,917,292	1,337,389,616	1,304,703,711	86,603,197
Total	4,357,222,239	135,834,226,742	138,907,220,594	1,284,228,387

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

12. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Interest payable	38,965,987,440	38,724,752,245
Other accruals	85,972,233,289	946,817,291
	<u>124,938,220,729</u>	<u>39,671,569,536</u>

13. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Union fee	28,812,990,502	20,307,660,693
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	412,270,925	399,034,497
Short-term deposits received	619,423,980	523,000,000
Dividends payable	10,879,137,598	9,734,581,873
Other current payables	4,557,700,878	5,728,450,482
Inter-group payables	187,805,890,313	232,927,859,519
	<u>233,087,414,196</u>	<u>269,620,587,064</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

14. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

Item	31/12/2020		In the period		31/12/2021	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings from subsidiaries and associates	4,295,030,000,000	4,295,030,000,000	16,765,000,000,000	16,412,030,000,000	4,648,000,000,000	4,648,000,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	845,000,000,000	845,000,000,000	8,050,000,000,000	7,375,000,000,000	1,520,000,000,000	1,520,000,000,000
FPT Information System Corporation	896,000,000,000	896,000,000,000	4,340,000,000,000	3,306,000,000,000	1,930,000,000,000	1,930,000,000,000
FPT Education Company Limited	590,000,000,000	590,000,000,000	2,056,000,000,000	1,836,000,000,000	810,000,000,000	810,000,000,000
FPT Software Company Limited	1,877,030,000,000	1,877,030,000,000	2,265,000,000,000	3,796,030,000,000	346,000,000,000	346,000,000,000
FPT Investment Company Limited	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-	-
FPT Smart Cloud Company Limited	82,000,000,000	82,000,000,000	-	82,000,000,000	-	-
FPT Digital Company Limited	-	-	54,000,000,000	12,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
Total	4,295,030,000,000	4,295,030,000,000	16,765,000,000,000	16,412,030,000,000	4,648,000,000,000	4,648,000,000,000

15. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

Item	31/12/2020		In the period		31/12/2021	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loan (i)	-	-	1,099,205,700,000	-	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000
Total	-	-	1,099,205,700,000	-	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000

- (i) Long-term loan from MIZUHO Singapore Bank under Credit agreement No. MHBK/TLA/HCM/003/05102015/FPTCorporation dated 29/12/2020. The amount of loan is JPY 5,150,000,000 and the loan has a 3 year-term from the date of approval from the State Bank of Vietnam, with the purpose of general capital expenditure. After cross-currency swap agreement, this loan is equivalent to the loan with amount of VND 1,099,205,700,000 and fixed interest of 4.13% per annum.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Long-term loan is repayable as follows:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
On demand or within one year	-	-
In the second year	-	-
In the third to fifth year inclusive	1,099,205,700,000	-
	<u>1,099,205,700,000</u>	-
Less: Amount due for settlement within 12 months	-	-
Amount due for settlement after 12 months	<u>1,099,205,700,000</u>	-

16. SHAREHOLDERS' EQUITY

Movement in shareholders' equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Owner's other fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2020	6,783,586,880,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	2,763,931,996,750	9,683,942,660,395
Share issued	33,917,900,000	-	-	-	-	-	33,917,900,000
Net profit for the year	-	-	-	-	-	2,884,321,772,746	2,884,321,772,746
Stock dividends declared	1,022,370,080,000	-	-	-	-	(1,022,370,080,000)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	(1,465,573,212,000)	(1,465,573,212,000)
Others movement of equity	-	-	-	-	-	(31,283,810,285)	(31,283,810,285)
As at 01/01/2021	7,839,874,860,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	3,129,026,667,211	11,105,325,310,856
Shares issued	52,097,680,000	-	-	-	-	-	52,097,680,000
Net profit for the period	-	-	-	-	-	2,941,460,477,921	2,941,460,477,921
Stock dividends declared	1,183,543,950,000	-	-	-	-	(1,183,543,950,000)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	(1,696,584,151,000)	(1,696,584,151,000)
As at 31/12/2021	9,075,516,490,000	49,941,441,360	(823,760,000)	103,009,261	87,203,093,024	3,190,359,044,132	12,402,299,317,777

FPT CORPORATION

No 10 Pham Van Bach Street
Dich Vong Ward, Cau Gay District
Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
For the period from 01 January 2021
to 31 December 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Number of outstanding shares

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	Number of shares	Number of shares
Authorised share capital	907,551,649	783,987,486
Issued shares	907,551,649	783,987,486
Ordinary shares	907,551,649	783,987,486
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061
Treasury shares	(82,376)	(82,376)
Ordinary shares	(82,376)	(82,376)
Shares subject to restriction in ownership transfer	-	-
Outstanding shares in circulation	907,469,273	783,905,110
Ordinary shares	907,469,273	783,905,110
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared at each point of time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are re-issued.

Shares subject to ownership transfer restriction have a par value of VND 10,000. These shares are subject to restrictions according to which shareowners are not allowed to resell their shares within specified term from the date of issuance.

17. REVENUE

	<u>From 01/01/2021</u> <u>to 31/12/2021</u>	<u>From 01/01/2020</u> <u>to 31/12/2020</u>
	VND	VND
Sales of goods and services	401,008,821,298	291,964,092,178
	401,008,821,298	291,964,092,178

18. COST OF SALES

	<u>From 01/01/2021</u> <u>to 31/12/2021</u>	<u>From 01/01/2020</u> <u>to 31/12/2020</u>
	VND	VND
Cost of goods and services rendered	88,563,927,849	70,845,327,323
	88,563,927,849	70,845,327,323

19. FINANCIAL INCOME

	<u>From 01/01/2021</u> <u>to 31/12/2021</u>	<u>From 01/01/2020</u> <u>to 31/12/2020</u>
	VND	VND
Bank and loan interest	391,588,534,518	347,679,419,291
Dividends and profits received	2,987,717,002,952	2,839,659,411,707
Foreign exchange gain	30,193,557	21,738,857
Others financial income	1,837,812,168	1,894,425,367
	3,381,173,543,195	3,189,254,995,222

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

20. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2021 to 31/12/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
Interest expense	233,796,715,258	138,911,372,017
Foreign exchange loss	(33,397,334)	151,578,451
	<u>233,763,317,924</u>	<u>139,062,950,468</u>

21. CORPORATE INCOME TAX

	Year to date	
	2021	2020
	VND	VND
Corporate income tax for the year		
Profit before tax	2,930,297,663,522	2,893,129,946,816
Adjustments for taxable income		
Dividends and profit received	(2,987,717,002,952)	(2,839,659,411,707)
Other adjustments	1,247,035,936	(9,429,664,758)
Assessable income	<u>(56,172,303,494)</u>	<u>44,040,870,351</u>
Taxable income	-	44,040,870,351
Normal tax rate	20%	20%
Adjustment per tax finalisation of prior year	45,041,674	-
Corporate income tax	45,041,674	8,808,174,070

FPT CORPORATION

No 10 Pham Van Bach Street
 Dich Vong Ward, Cau Gay District
 Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
 For the period from 01 January 2021
 to 31 December 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

22. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
FPT Investment Company Limited	Subsidiary
FPT Software Company Limited	Subsidiary
FPT Smart Cloud Company Limited	Subsidiary
FPT Information System Corporation	Subsidiary
FPT Education Company Limited	Subsidiary
FPT Digital Company Limited	Subsidiary
FPT Telecom Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Online Service Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Land Joint Stock Company	Affiliate
Synnex FPT Joint Stock Company	Associate
FPT Digital Retail Joint Stock Company	Associate

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Balances of loans		
FPT Land Company Limited	10,900,000,000	10,900,000,000
FPT Information System Company Limited	171,825,000,000	-
FPT Investment Company Limited	223,000,000,000	185,000,000,000
Balances of borrowings		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	1,520,000,000,000	845,000,000,000
FPT Smart Cloud Company Limited	-	82,000,000,000
FPT Education Company Limited	810,000,000,000	590,000,000,000
FPT Information System Corporation	1,930,000,000,000	896,000,000,000
FPT Software Company Limited	346,000,000,000	1,877,030,000,000
FPT Investment Company Limited	-	5,000,000,000
FPT Digital Company Limited	42,000,000,000	-
Dividends receivable from subsidiaries		
FPT Software Company Limited	600,000,000,000	420,000,000,000
FPT Education Company Limited	200,000,000,000	150,000,000,000
FPT Telecom Joint Stock Company	-	249,845,764,000
FPT Information System Corporation	100,000,000,000	-

FPT CORPORATION

No 10 Pham Van Bach Street
 Dich Vong Ward, Cau Giay District
 Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements
 For the period from 01 January 2021
 to 31 December 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Significant related party balances as at the balance sheet date (Continued):

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Short-term trade receivables		
FPT Telecom Joint Stock Company	20,448,046,317	16,827,370,007
FPT Software Company Limited	35,660,918,380	18,612,653,037
FPT Information System Company Limited	6,741,527,109	6,355,272,079
Synnex FPT Joint Stock Company	112,244,636	199,108,278
FPT Education Company Limited	23,140,700	11,005,362,199
FPT Online Service Joint Stock Company	87,541,766	72,692,893
FPT Digital Retail Joint Stock Company	1,176,891,760	1,188,029,766
FPT Smart Cloud Company Limited	653,997,674	189,997,686
FPT Investment Company Limited	22,330,678	-
FPT Digital Company Limited	8,266,522	-
Other short-term receivables		
FPT Investment Company Limited	1,663,616,441	6,271,372,076
FPT Land Joint Stock Company	51,770,251,214	51,659,931,766
FPT Information System Company Limited	135,223,116,789	135,839,638,954
FPT Software Company Limited	31,429,000	138,461,000
FPT Education Company Limited	-	20,610,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	-	14,406,000
FPT Telecom Joint Stock Company	8,686,000	652,366,800
Other short-term payables through centre account		
FPT Education Company Limited	2,739,028,337	30,315,118,672
FPT Information System Corporation	143,766,111,625	157,881,723,216
FPT Software Company Limited	39,133,446,617	28,480,644,564
FPT Telecom Joint Stock Company	28,041,134	1,064,190,977
FPT Digital Retail Joint Stock Company	270,752,646	1,526,452,162
FPT Investment Company Limited	1,499,385,154	13,659,729,928
FPT Digital Company Limited	369,124,800	-
Short-term trade payables		
FPT Telecom Joint Stock Company	3,055,164,472	5,551,413,133
FPT Education Company Limited	459,551,440,113	308,494,627,889
FPT Information System Corporation	29,366,848,191	25,685,136,785
FPT Online Service Joint Stock Company	951,598,450	946,550,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	158,880,265	2,861,632,227
FPT Software Company Limited	6,069,641,380	8,818,320,750
FPT Investment Company Limited	1,595,000,000	1,595,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	33,200,002	265,840,003
FPT Smart Cloud Company Limited	48,193,006	1,074,992,997

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN


These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

During the year, the Company entered into the following significant transactions with related parties as follow:

	Year to date	
	2021	2020
	VND	VND
Sales of goods and services		
FPT Telecom Joint Stock Company	89,210,422,492	61,847,529,603
FPT Digital Retail Joint Stock Company	4,615,608,087	5,014,980,739
FPT Software Company Limited	114,635,416,586	70,720,910,064
Synnex FPT Joint Stock Company	421,040,911	1,190,741,552
FPT Information System Corporation	37,884,318,566	37,857,719,489
FPT Online Service Joint Stock Company	3,946,111,672	8,892,057,708
FPT Investment Company Limited	2,657,236,247	475,259,459
FPT Education Company Limited	15,864,560,165	9,981,134,117
FPT Smart Cloud Company Limited	3,249,859,882	517,580,104
FPT Digital Company Limited	2,335,450,281	-
Purchases of goods and services		
FPT Telecom Joint Stock Company	21,392,041,128	23,908,318,897
FPT Digital Retail Joint Stock Company	76,664,883,720	46,228,593,194
Synnex FPT Joint Stock Company	613,190,908	1,212,728,484
FPT Software Company Limited	53,765,999,290	89,123,039,824
FPT Information System Corporation	138,881,472,867	113,536,207,151
FPT Smart Cloud Company Limited	15,619,699,581	2,226,868,274
FPT Education Company Limited	195,799,191,731	89,599,690,914
FPT Investment Company Limited	29,036,932	2,003,202,486
FPT Online Service Joint Stock Company	3,775,616,250	3,183,050,000
FPT Digital Company Limited	1,528,234,703	-
Dividends/Profits transferred from subsidiaries		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	-	36,754,000,000
FPT Software Company Limited	1,500,000,000,000	1,420,000,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	233,882,847,700	171,133,791,000
FPT Information System Corporation	300,000,000,000	100,000,000,000
FPT Education Company Limited	716,032,897,252	492,291,700,707
FPT Telecom Joint Stock Company	149,907,458,000	601,901,160,000
FPT Online Service Joint Stock Company	87,893,800,000	17,578,760,000

23. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are the figures in the audited financial statements for the year ended 31 December 2020.


Hoang Ngoc Bich
Preparer
24th January 2022


Hoang Huu Chien
Chief Accountant



Nguyen The Phuong
Executive Vice President